

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **516** /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 1/2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26 /4/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2019 so với Quý 1/2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.810.277.987.914	14.128.722.304.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.386.209.063.088	6.310.817.196.759
1. Tiền	111		3.334.306.033.516	3.830.100.621.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.051.903.029.572	2.480.716.575.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.852.135.420.998	1.726.317.234.379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.852.135.420.998	1.726.317.234.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.608.624.758.598	5.006.452.431.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.672.919.249.114	3.012.163.207.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		520.392.930.715	533.039.405.263
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		246.697.101.517	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.379.356.842.792	1.407.605.186.912
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(210.741.365.540)	(204.767.842.326)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	417.917.033.625	493.935.853.853
1. Hàng tồn kho	141		422.111.386.786	498.130.207.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.194.353.161)	(4.194.353.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.391.711.605	591.199.587.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	61.094.847.176	48.922.358.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		249.416.353.546	271.875.818.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	5.608.994.223	41.124.594.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		229.271.516.660	229.276.816.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.168.368.036.342	8.960.746.293.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.567.443.481	31.753.609.257
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.806.193.481	24.992.359.257
II. Tài sản cố định	220		2.651.735.139.776	2.633.626.166.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.626.813.347.996	2.605.792.972.735
- Nguyên giá	222		10.688.313.443.247	10.564.933.603.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.061.500.095.251)	(7.959.140.630.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.921.791.780	27.833.193.937
- Nguyên giá	228		116.252.425.987	115.762.232.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.330.634.207)	(87.929.038.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	186.887.502.231	188.071.320.195
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(42.393.284.223)	(41.209.466.259)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.076.536.023	188.223.132.101
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	69.815.950.708	70.791.590.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	128.260.585.315	117.431.541.192
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.066.405.797.958	4.905.469.815.692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	5.041.515.681.699	4.880.579.699.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.139.883.741)	(26.139.883.741)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.033.695.616.873	1.013.602.249.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	566.779.692.617	552.355.528.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	431.959.381.377	426.358.081.591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.956.542.879	34.888.639.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.978.646.024.256	23.089.468.598.244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.912.929.849.600	10.384.221.970.582
I. Nợ ngắn hạn	310		7.249.178.709.509	6.825.236.319.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.894.807.596.729	3.178.593.055.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.679.528.999	98.206.540.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	122.934.382.740	121.423.053.902
4. Phải trả người lao động	314		434.195.474.541	614.075.376.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.029.156.908.374	1.062.270.517.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	49.246.705.783	64.105.515.483
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	605.207.012.336	625.757.198.324
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	713.132.887.762	721.241.129.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	157.415.939.020	155.487.912.290
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		155.402.273.225	184.076.020.333
II. Nợ dài hạn	330		3.663.751.140.091	3.558.985.651.529
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		828.269.632.926	842.272.559.787
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	293.649.885.838	303.875.199.421
3. Phải trả dài hạn khác	337		193.535.385	193.485.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	280.734.281.562	192.809.024.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	779.213.315.525	739.373.880.617
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.421.039.372.528	1.419.488.384.982
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		60.651.116.327	60.973.116.327

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.065.716.174.656	12.705.246.627.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	13.065.716.174.656	12.705.246.627.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		441.238.614.856	459.726.593.502
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.767.344.942.049	2.767.344.942.049
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.191.528.091.354	3.825.924.836.393
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.825.881.002.675	2.789.081.026.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		365.647.088.679	1.036.843.809.546
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		846.324.566.397	832.970.295.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.978.646.024.256	23.089.468.598.244

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2019

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018	Lũy Kế Năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.094.828.099.700	3.328.092.390.124	4.094.828.099.700	3.328.092.390.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.094.828.099.700	3.328.092.390.124	4.094.828.099.700	3.328.092.390.124
3. Giá vốn hàng bán	11	3.671.177.180.574	3.007.635.437.786	3.671.177.180.574	3.007.635.437.786
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	423.650.919.126	320.456.952.338	423.650.919.126	320.456.952.338
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.593.822.958	63.600.327.280	46.593.822.958	63.600.327.280
6. Chi phí tài chính	22	10.672.153.812	14.218.640.495	10.672.153.812	14.218.640.495
Trong đó: chi phí lãi vay	23	6.823.386.267	7.438.652.725	6.823.386.267	7.438.652.725
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		179.421.252.047	68.052.757.647	179.421.252.047	68.052.757.647
8. Chi phí bán hàng	24	21.023.648.254	18.466.266.885	21.023.648.254	18.466.266.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	136.457.804.009	122.688.059.214	136.457.804.009	122.688.059.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	481.512.388.056	296.737.070.670	481.512.388.056	296.737.070.670
11. Thu nhập khác	31	3.633.570.846	3.179.978.137	3.633.570.846	3.179.978.137
12. Chi phí khác	32	4.200.348.001	2.810.861.271	4.200.348.001	2.810.861.271
13. Lợi nhuận khác	40	(566.777.155)	369.116.866	(566.777.155)	369.116.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	480.945.610.901	297.106.187.536	480.945.610.901	297.106.187.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61.787.227.553	73.338.288.051	61.787.227.553	73.338.288.051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		34.238.135.125	34.307.684.551	34.238.135.125	34.307.684.551
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	384.920.248.223	189.460.214.934	384.920.248.223	189.460.214.934
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		368.785.380.749	253.359.594.606	368.785.380.749	253.359.594.606
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.134.867.474	(63.899.379.672)	16.134.867.474	(63.899.379.672)



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 4 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

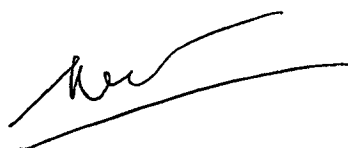
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	480.945.610.901	297.106.187.536
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	113.803.233.143	140.789.650.087
- Các khoản dự phòng	9.452.537.490	8.681.068.124
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.650.971.599	(1.216.821.933)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(219.258.054.452)	(120.042.726.053)
- Chi phí lãi vay	6.823.386.267	7.438.652.725
- Các khoản điều chỉnh khác	322.000.000	27.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	393.739.684.948	332.783.010.487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.549.984.619.274)	770.033.543.721
- Tăng, giảm hàng tồn kho	76.926.556.881	111.441.319.251
- Tăng, giảm các khoản phải trả	455.044.210.095	(1.038.828.153.839)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(26.596.652.571)	(14.169.405.470)
- Tiền lãi vay đã trả	(5.617.136.023)	(3.896.327.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(69.985.569.437)	(27.907.664.965)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(40.226.216.799)	(39.781.136.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(766.699.742.180)	89.675.185.163
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(111.461.339.909)	(168.579.058.758)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.000.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(160.818.186.619)	(435.251.650.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.000.000.000	277.157.668.152
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.559.850.394	83.577.468.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(239.621.676.134)	(243.095.571.770)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	108.284.055.034	20.618.128.546
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(28.465.795.046)	(35.702.617.521)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(97.511.600)	(223.144.172.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	79.720.748.388	(238.228.661.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(926.600.669.926)	(391.649.047.982)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.992.536.255	6.345.498.439
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	5.386.209.063.088	5.376.069.828.919



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 04 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tiền	3.334.306.033.516	3.830.100.621.016
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	8.383.741.853	32.131.265.932
Tiền gửi ngân hàng	3.325.493.138.709	3.797.580.063.393
Tiền đang chuyển	429.152.954	389.291.691
Các khoản tương đương tiền	2.051.903.029.572	2.480.716.575.743
Tổng	5.386.209.063.088	6.310.817.196.759

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (116,4 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	31/03/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.852.135.420.998	1.852.135.420.998	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379
Tổng	1.852.135.420.998	1.852.135.420.998	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu khách hàng:

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Idemitsu Kosan Co., Ltd	1.854.401.610.589	147.572.958.264
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	714.157.603.872	611.036.865.916
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	221.806.631.537	183.126.994.082
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	163.054.978.495	111.331.999.583
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	128.923.454.820	54.381.036.298
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	123.078.626.139	152.911.936.704
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	121.747.078.451	127.779.145.187
Talisman Viet Nam Company Limited	101.865.541.763	79.952.808.699
Công ty Điều hành chung Cửu Long	98.833.159.217	122.181.834.198
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	96.007.837.022	91.356.899.583
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	67.363.012.713	71.678.401.440
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	59.338.996.556	58.530.739.993
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	40.786.416.334	40.918.835.754
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tổng công ty Khí Việt Nam	35.396.021.961	108.607.467.566
Marsol Offshore Construction L.L.C	34.998.199.213	33.959.802.879
Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd	24.666.899.776	14.781.188.804
Korean National Oil Corporation	23.953.653.173	28.499.796.307
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.602.377.511	28.847.817.305
Công ty CP Hàng hải VSICO	17.936.381.008	16.680.126.962
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	16.313.220.000	18.311.329.923
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	16.061.851.606	16.421.696.122
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	15.608.238.855	22.400.134.284
Công ty CP Thuận Hải	13.776.610.177	20.508.508.558
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	11.897.784.328	32.976.007.763
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.080.039.786	11.842.468.916
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V	3.375.444.659	15.824.258.187
Công ty TNHH Top Solvent	3.176.462.484	45.256.623.576
Subsea 7 Ltd	2.934.591.197	23.442.287.035
Rosneft Vietnam B.V.	2.254.264.676	11.151.382.689
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	1.867.369.595	20.116.060.362
CGG Services SAS	1.162.179.310	19.601.774.394
Khách hàng khác	590.289.601.632	632.970.909.382
Tổng	4.672.919.249.114	3.012.163.207.374

4. Phải thu khác:

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas	740.480.000.000	740.320.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	158.312.413.716	210.752.827.234
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	69.046.885.047	89.241.471.816
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.781.937.978	47.256.963.954
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	20.375.190.358	42.554.142.369
Thuế TNDN nộp thừa	16.413.182.224	16.413.182.224
Tạm ứng cho CBNV	15.522.784.337	11.962.865.774
Ký cược, ký quỹ	14.092.416.471	57.325.138.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	14.000.000.000	1.835.692.652
Công ty CP thép Hòa Phát - Dung Quất	10.539.632.855	1.814.303.315
VPĐH ENI Việt Nam tại TPHCM Lô 124	8.786.960.000	8.786.960.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	8.067.412.050	29.118.842.032
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	9.832.962.500	914.622.500
Talisman Malaysia Limited	9.787.442.727	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	9.406.060.417	675.414.152
Baltec IES Pty. Ltd	8.967.451.909	2.236.207.030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.700.046.678	5.753.135.023
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	7.052.676.236	990.796.800
Công ty TNHH Hải Dương	5.467.203.172	5.467.203.172
Công ty TNHH Peci Việt Nam	4.882.399.087	5.252.944.805
POSH Semco Pte Ltd	3.959.505.000	-
NN PTTEP International Limited	3.908.346.000	-
Rosneft Vietnam B.V.	2.653.367.455	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	894.954.776	30.251.150.814
Phải thu khác	172.901.206.823	91.156.917.486
Tổng	1.379.356.842.792	1.407.605.186.912

Khoản phải thu Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là khoản phải thu từ doanh thu trích từ việc cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

Khoản ký quỹ tại ngân hàng BNP Paribas là để thực hiện mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPCI gói thầu Dự án Gallaf theo quy định của Hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty với Nhà điều hành dầu khí North Oil Company (NOC), một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Qatar.

Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	244.829.503.068	4.194.353.161	193.266.473.279	4.194.353.161
Công cụ, dụng cụ	35.627.123.830	-	38.928.921.784	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139.766.704.664	-	264.405.104.977	-
Hàng hoá	1.888.055.224	-	1.529.706.974	-
Cộng	422.111.386.786	4.194.353.161	498.130.207.014	4.455.625.939

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên dự án**Giá trị**

Xây dựng bổ sung hạng mục hồ Cigar - Dự án Bio Ethanol Dung Quất	25.630.297.224
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	18.053.246.537
Dịch vụ ung cấp tàu FPSO	15.877.078.739
Dự án Cá Rồng Đỏ	15.857.113.073
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	11.366.561.799

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/03/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	70.791.590.909	70.791.590.909
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	372.100.031.398	70.791.590.909

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	65.700.370.272	65.678.868.793
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	16.861.651.180	16.450.644.162
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho NMLHD Nghi Sơn	15.757.641.707	14.823.092.735
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	11.081.112.357	-
Nâng cấp, nối dài Bến số 1, số 2 tại Cảng Thanh Hoá	6.756.086.855	6.338.680.491
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất	6.452.240.040	5.826.005.440
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.651.482.904	8.314.249.571
Tổng	128.260.585.315	117.431.541.192

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.943.329.898	40.220.997.605
Thuế thu nhập cá nhân	583.435.540	829.050.460
Các loại thuế khác	82.228.785	74.546.380
Tổng	5.608.994.223	41.124.594.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474
Tăng trong năm	4.445.827.398	3.763.215.446	121.754.065.454	243.760.000	-	130.206.868.298
Mua trong năm	4.445.827.398	3.763.215.446	4.984.065.454	243.760.000	-	13.436.868.298
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	116.770.000.000	-	-	116.770.000.000
Giảm trong năm	-	6.334.874.525	-	492.154.000	-	6.827.028.525
Thanh lý, nhượng bán	-	6.334.874.525	-	436.154.000	-	6.771.028.525
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Số dư tại 31/03/2019	3.402.808.733.260	2.055.032.433.873	4.936.997.712.390	184.933.248.409	108.541.315.315	10.688.313.443.247

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019	2.106.606.093.495	1.416.989.985.835	4.255.265.845.510	154.738.269.325	25.540.436.575	7.959.140.630.739
Tăng trong năm	32.208.561.216	35.120.712.928	35.218.522.487	4.916.000.560	1.754.022.302	109.217.819.493
Khấu hao trong năm	32.208.561.216	35.120.712.928	35.218.522.487	4.916.000.560	1.754.022.302	109.217.819.493
Giảm trong năm	-	6.366.200.981	-	492.154.000	-	6.858.354.981
Thanh lý, nhượng bán	-	6.297.388.244	-	436.154.000	-	6.733.542.244
Giảm khác	-	68.812.737	-	56.000.000	-	124.812.737
Số dư tại 31/03/2019	2.138.814.654.711	1.445.744.497.782	4.290.484.367.997	159.162.115.885	27.294.458.877	8.061.500.095.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	1.291.756.812.367	640.614.107.117	559.977.801.426	30.443.373.084	83.000.878.740	2.605.792.972.735
Số dư tại 31/03/2019	1.263.994.078.549	609.287.936.091	646.513.344.393	25.771.132.524	81.246.856.438	2.626.813.347.996

Tại ngày 31/03/2019, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 4.732 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.467 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 944 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.179 tỷ đồng).

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
Tăng trong năm	-	490.193.529	-	490.193.529
Mua trong năm	-	490.193.529	-	490.193.529
Số dư tại 31/03/2019	1.310.220.000	113.102.944.273	1.839.261.714	116.252.425.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
Tăng trong kỳ	-	3.331.929.020	69.666.666	3.401.595.686
Khấu hao trong năm	-	3.331.929.020	69.666.666	3.401.595.686
Tại ngày 31/03/2019	-	89.909.372.497	1.421.261.710	91.330.634.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937
Số dư tại 31/03/2019	1.310.220.000	23.193.571.776	418.000.004	24.921.791.780

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2019	Tăng trong năm	31/03/2019
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	41.209.466.259	1.183.817.964	42.393.284.223
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	188.071.320.195	-	186.887.502.231

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	23.583.493.275	23.765.915.747
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	10.195.928.622	2.086.732.891
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	7.855.028.861	8.465.252.699
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	6.243.397.372	-
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.794.527.055	3.110.023.376
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.275.003.434	1.616.643.527
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	1.716.417.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.431.050.777	8.161.372.523
Tổng	61.094.847.176	48.922.358.543

b. Chi phí trả trước dài hạn:

Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	289.331.570.925	291.074.610.274
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	105.501.553.451	109.199.934.035
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	96.956.429.092	97.578.459.163
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	39.953.509.163	22.403.798.778
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	10.291.065.226	9.314.643.927
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.301.600.330	3.322.748.772
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.443.964.430	19.461.333.730
Tổng	566.779.692.617	552.355.528.679

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.255.902.660.198	3.204.448.651.370
Trong năm	179.421.252.047	722.591.930.775
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(350.953.050.000)
Trừ: Giảm vốn trong năm	-	(855.132.701.552)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(18.485.269.781)	(320.184.871.947)
Tổng	5.041.515.681.699	4.880.579.699.433

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFI theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 31/03/2019 vốn góp của Tổng công ty tại VOFI là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2019, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Tại ngày 31/03/2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.139.883.741)	(26.139.883.741)
	24.890.116.259	24.890.116.259

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019 VNĐ			31/12/2018 VNĐ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:						
Nợ dài hạn đến hạn trả	713.132.887.762	713.132.887.762		721.241.129.887	721.241.129.887	
Tổng	713.132.887.762	713.132.887.762		721.241.129.887	721.241.129.887	
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):						
Trong vòng 01 năm	713.132.887.762	713.132.887.762		721.241.129.887	721.241.129.887	
Trong năm thứ hai	79.850.760.808	79.850.760.808		86.373.838.334	86.373.838.334	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	115.933.222.081	115.933.222.081		88.551.732.537	88.551.732.537	
Sau năm năm	84.950.298.673	84.950.298.673		17.883.453.639	17.883.453.639	
	993.867.169.324	993.867.169.324		914.050.154.397	914.050.154.397	
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>713.132.887.762</i>	<i>713.132.887.762</i>		<i>721.241.129.887</i>	<i>721.241.129.887</i>	
Số phải trả sau 12 tháng	280.734.281.562	280.734.281.562		192.809.024.510	192.809.024.510	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. Phải trả người bán

	31/03/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Private Limited	419.759.702.438	419.759.702.438	368.421.977.726	368.421.977.726
Công ty CGG Services SA	119.652.086.708	119.652.086.708	119.626.355.076	119.626.355.076
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	109.856.576.188	109.856.576.188	127.566.952.052	127.566.952.052
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	105.584.111.325	105.584.111.325	105.284.869.760	105.284.869.760
PTSC South East Asia Private Limited	85.235.895.000	85.235.895.000	116.413.902.270	116.413.902.270
CGG Marine B. V.	87.309.247.230	87.309.247.230	88.217.166.446	88.217.166.446
Công ty TNHH Hải Dương	85.658.263.056	85.658.263.056	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty TNHH Velocity Energy	77.381.668.350	77.381.668.350	14.619.521.016	14.619.521.016
Công ty Cổ phần SCIE&C	61.113.752.315	61.113.752.315	69.428.183.807	69.428.183.807
Irato.Co Pte.Limited	56.460.872.182	56.460.872.182	-	-
Heerema Marine Contractors Nederland SE	36.920.256.000	36.920.256.000	32.474.799.170	32.474.799.170
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	33.699.181.552	33.699.181.552	27.037.540.396	27.037.540.396
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.542.930.022	24.542.930.022	24.002.285.520	24.002.285.520
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	16.706.320.583	16.706.320.583	22.316.427.017	22.316.427.017
Keppel FloaTEC, LLC	15.218.427.000	15.218.427.000	75.471.125.414	75.471.125.414
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	10.272.949.472	10.272.949.472	33.662.079.196	33.662.079.196
Vietnam Offshore Floating Terminal	13.507.909.620	13.507.909.620	13.499.194.840	13.499.194.840
Saipem Asia Sdn. Bhd.	10.472.352.420	10.472.352.420	10.465.596.064	10.465.596.064
Phải trả người bán khác	1.490.288.663.565	1.490.288.663.565	1.816.759.283.925	1.816.759.283.925
Tổng	2.894.807.596.729	2.894.807.596.729	3.178.593.055.345	3.178.593.055.345

29 *MDL*

NS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	44.978.709.218	5.377.419.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.219.291.867	61.695.301.427
Thuế thu nhập cá nhân	33.229.147.134	18.447.416.621
Các loại thuế khác	26.507.234.521	35.902.916.691
Tổng	122.934.382.740	121.423.053.902

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2019 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.193.783.043	189.785.672.365	150.184.382.309	44.978.709.219
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.931.081.425	10.931.081.425	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.015.226.770	6.015.226.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.474.303.852	61.787.227.553	69.985.569.437	13.275.961.968
Thuế thu nhập cá nhân	17.618.366.161	77.165.526.168	62.138.180.735	32.645.711.594
Thuế tài nguyên	-	10.277.413	10.277.413	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	35.828.370.311	47.752.861.629	57.141.593.901	26.439.638.039
Các khoản phải nộp khác	-	1.000.000.000	1.014.632.303	(14.632.303)
Tổng	80.114.823.367	394.500.873.323	357.290.308.173	117.325.388.517

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	41.124.594.445	5.608.994.223
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	121.423.053.902	122.934.382.740

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	759.053.990.569	16.122.604.862
Dự án Cá Rồng Đỏ	178.807.768.611	187.773.398.105
Chi phí gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	130.841.644.857	98.869.272.052
Dự án Hải sư Trắng đen	113.547.042.118	232.973.550
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	79.915.302.189	107.641.272.127
Dự án Daman	71.715.775.040	72.424.015.761
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	66.443.470.140
Dự án nhà máy NPK	55.021.810.425	53.946.593.800
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Dự án Sư Tử Nâu	32.589.111.976	32.589.111.976
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng	27.226.542.186	32.996.084.072
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	27.366.480.021	27.156.865.284
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt T&I	26.526.881.011	-
Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên	26.391.500.000	20.477.590.000
Dự án Bio Ethanol	25.028.481.628	27.726.930.636
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự án H05 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Dự án GPP Cà Mau	23.928.583.388	24.221.319.085
Dự án Vopak	22.695.949.091	-
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.215.700.000
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	15.487.632.722	15.487.632.722
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tại Cảng DVĐK	14.500.000.000	-
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	13.505.463.143	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	13.141.866.749	20.923.636.207
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	12.837.494.449	-
Chi phí Dự án Cơ khí gói Giàn giáo	11.765.601.135	13.415.008.353
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	10.983.272.951	3.061.638.903
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	7.486.868.983	40.613.229.538
Chi phí phải trả khác	146.087.635.412	83.887.130.260
Tổng	2.029.156.908.374	1.062.270.517.013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dự án Topaz LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Dự án HUC Gallaf	6.253.576.451	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt T&I	-	21.112.386.151
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	1.152.000.000	1.152.000.000
Tổng	49.246.705.783	64.105.515.483

b. Dài hạn:

Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	200.178.613.118	201.479.563.064
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	77.727.272.720	86.363.636.357
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	15.744.000.000	16.032.000.000
Tổng	293.649.885.838	303.875.199.421

20. Phải trả khác

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	420.808.326.953	420.710.724.474
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	76.332.842.411	56.534.950.117
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	17.399.766.109	17.570.581.159
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	13.261.004.153	14.354.996.676
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.987.012.559	9.111.943.540
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	5.674.630.985	6.040.262.746
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	5.324.271.182	5.324.271.182
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí trong nước	2.682.286.326	3.765.922.690
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	-	23.648.264.841
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	10.798.843.102
Các khoản phải trả khác	46.428.300.846	52.656.221.373
Tổng	605.207.012.336	625.757.198.324

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành dự án Hòa Phát - Quảng Ngãi	428.679.403	428.679.403
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng bảo hành Dự án NPK	5.473.410.946	5.473.410.946
Dự phòng bảo hành Dự án NH3	10.250.638.941	10.250.638.941
Dự án MV 17	8.635.484.902	8.635.484.903
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	36.157.500.000	39.008.963.973
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	70.658.252.141	30.244.818.127
Dự phòng phải trả liên quan đến dịch vụ vận hành bảo dưỡng của tàu FPSO Lam Sơn	-	36.118.463.310
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho tàu FPSO TBVN	484.520.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	9.000.000.000	9.000.000.000
Tổng	157.415.939.020	155.487.912.290
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông 1	360.577.100.000	360.577.100.000
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Ghana.Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	6.220.013.470
Dự án Dinh Cố	6.829.445.503	6.829.445.503
Dự án DKP	4.653.594.217	4.653.594.217

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự án tăng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	4.087.113.410
Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	2.152.197.037
Dự án PLD SS7	2.436.342.943	2.436.342.943
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Sơn	26.843.988.299	25.293.000.753
Tổng	1.421.039.372.528	1.419.488.384.982

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

								Đơn vị tính: VNĐ
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2018	418.592.744.970	(5.459.680.926)	13.226.908.370	(8.586.056.140)	717.401.653	(526.134.011.300)	(205.373.105.835)	(313.015.799.207)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4.892.925.294	835.120.737	(8.586.056.140)	8.586.056.140	(348.544.229)	(37.398.548.453)	(2.219.088.475)	(34.238.135.125)
Tại ngày 31/03/2019	423.485.670.264	(4.624.560.189)	4.640.852.230	-	368.857.424	(563.532.559.753)	(207.592.194.310)	(347.253.934.333)
Trong đó:								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								431.959.381.377
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								779.213.315.525

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
							Đơn vị tính: Triệu VNĐ
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004	39.617	2.728.614	1.381.469	3.715.435	779.712	13.111.850
Tăng trong năm	312.659	-	38.731	(473.776)	1.047.812	-	925.426
Tăng vốn điều lệ	312.659	-	-	-	-	-	312.659
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(474.170)	1.047.286	-	573.117
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.731	-	-	-	38.731
Tăng khác	-	-	-	393	526	-	919
Giảm trong năm	-	-	-	74.722	937.322	319.985	1.332.030
Chia cổ tức	-	-	-	63.653	759.359	-	823.012
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.070	177.963	-	189.032
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	319.985	319.985
Số dư tại 31/12/2018	4.779.663	39.617	2.767.345	832.970	3.825.925	459.727	12.705.247
Tăng trong năm	-	-	-	16.135	368.785	-	384.920
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.135	368.785	-	384.920
Giảm trong năm	-	-	-	2.781	3.182	18.488	24.451
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.781	3.182	-	5.963
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	18.488	18.488
Số dư tại 31/03/2019	4.779.663	39.617	2.767.345	846.325	4.191.528	441.239	13.065.716

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.700
---	---	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.767.344.942.048	2.767.344.942.048

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/03/2019	31/12/2018
Dollar Mỹ (USD)	116.465.447	136.351.260
Euro (EUR)	1.951	1.954
Bảng Anh (£)	245.216	245.218

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ										
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiếu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	999.513	548.470	755.434	489.740	913.164	607.228	434.923	92.980	794.150	5.635.601
Tổng nợ phải trả	249.188	548.470	703.371	73.413	388.953	162.512	1.109.740	49.321	233.270	3.518.237
Tài sản thuần	750.326	298.507	52.063	416.326	524.211	444.716	(674.818)	43.659	560.880	2.415.871
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	34.595	15.624	-	7.784	44.351	445.349
3. LNST chưa phân phối	41.583	92.295	(252.644)	42.993	89.616	29.092	(1.846.316)	7.089	16.529	(1.779.763)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	39.658	76.030	(255.940)	37.610	84.294	25.307	(1.842.049)	5.855	16.426	(1.812.808)
LNST chưa phân phối kỳ này	1.925	16.265	3.296	5.383	5.322	3.785	(4.267)	1.234	102	33.044

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Cổng trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	112.911	146.268	2.502	168.142	237.503	217.911	(330.457)	16.713	274.831	846.325
<i>Chi tiết như sau:</i>										-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	15.674	7.656	-	2.646	21.732	106.862
3. LNST chưa phân phối	6.257	45.225	(12.143)	17.364	40.602	14.255	(904.139)	581	8.099	(783.899)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	5.968	37.255	(12.301)	15.190	38.191	12.400	(902.049)	2	8.049	(797.296)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	290	7.970	158	2.174	2.411	1.855	(2.090)	578	50	13.396
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	1.925	19.135	3.296	6.564	6.261	4.453	(4.267)	1.452	102	38.921
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	290	9.376	158	2.651	2.837	2.182	(2.090)	680	50	16.135

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Triệu VNĐ								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.698.241	4.171.292	774.926	3.232.178	7.809.884	1.053.231	512.117	19.251.869
Lãi từ công ty liên kết								3.416.839
Tài sản không phân bổ								1.309.938
Tổng tài sản								23.978.646
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	937.024	748.600	786.876	889.649	5.476.985	212.821	114.960	9.166.915
Nợ phải trả không phân bổ								1.746.015
Tổng nợ phải trả								10.912.930

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cần cẩu Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	390.229	384.680	54.073	388.278	2.663.280	114.603	99.685	4.094.828
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	72.802	97.587	401	7.640	77.493	43.605	14.704	314.232
Tổng doanh thu	463.031	482.267	54.474	395.918	2.740.773	158.208	114.389	4.409.060
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	347.994	338.517	67.069	304.371	2.423.059	108.392	81.777	3.671.177
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	69.201	94.655	401	7.640	77.493	43.605	776	293.770
Tổng giá vốn	417.194	433.171	67.469	312.011	2.500.522	151.997	82.552	3.694.947
Lợi nhuận gộp bộ phận	42.236	46.163	(12.995)	83.906	240.221	6.211	17.909	423.651
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								157.481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								266.169
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								179.421
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								35.922
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								(567)
Lợi nhuận trước thuế								480.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								96.025
Lợi nhuận trong năm								384.920

42 *Mei*

mei

10/3/2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	196.209.461.285	576.885.604.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.653.904.429.822	2.068.145.901.160
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.244.714.208.593	683.060.884.541
Tổng	4.094.828.099.700	3.328.092.390.124

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.503.629.558	393.743.569.166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.449.994.093.268	1.998.111.373.329
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.067.679.457.748	615.780.495.291
Tổng	3.671.177.180.574	3.007.635.437.786

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.738.802.405	50.738.381.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.852.928.036	12.861.946.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.092.517	-
Tổng	46.593.822.958	63.600.327.280

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	6.823.386.267	7.438.652.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.830.443.025	6.576.453.016
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	202.500.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.324.520	1.034.754
Tổng	10.672.153.812	14.218.640.495

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	707.679.072	1.522.600.000
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	98.000.000	958.681.030
Thu nhập khác	2.827.891.774	698.697.107
Tổng	3.633.570.846	3.179.978.137

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

6. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	3.197.736.768	134.369.686
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	271.012.600
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra, kiểm tra	-	1.229.762.616
Các khoản chi phí khác	1.002.611.233	1.175.716.369
Tổng	4.200.348.001	2.810.861.271

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	55.812.188.826	52.757.138.866
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.891.924.165	9.275.853.532
Dịch vụ mua ngoài	40.401.841.466	22.663.436.080
Các khoản dự phòng	6.067.787.165	(4.780.217.370)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.284.062.387	42.771.848.106
Tổng	136.457.804.009	122.688.059.214

b. Chi phí bán hàng

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	3.545.054.263	2.193.994.146
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.593.358.588	6.317.439.676
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	9.885.235.403	9.954.833.063
Tổng	21.023.648.254	18.466.266.885

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2019 VNĐ	Quý 1 Năm 2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	480.945.610.901	297.106.187.536
Các khoản điều chỉnh giảm	(196.649.879.124)	(112.322.310.918)
Các khoản điều chỉnh tăng	32.843.313.379	167.810.609.833
Thu nhập tính thuế	317.139.045.156	352.594.486.453
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.427.809.031	70.518.897.291
Miễn giảm thuế	(1.640.659.809)	(1.776.215.938)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	78.331	4.595.606.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	61.787.227.553	73.338.288.051

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.434.912.001.896	595.614.668.644
Chi phí nhân công	583.807.223.700	506.642.898.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.664.027.828	140.789.650.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.956.766.034	1.765.735.475.815
Chi phí khác bằng tiền	84.518.961.380	142.817.932.558
Tổng	3.832.858.980.838	3.151.600.625.157

VI. Những thông tin khác**Nghệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm Quý 1 năm 2019, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	59.054.621.848	481.341.081.255
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	56.588.677.456	46.114.837.773
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	20.343.198.525	1.316.748.445
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.183.025.240	341.812.988.782
Tổng công ty Khí Việt Nam	10.908.546.824	113.366.279.261
Viện Dầu khí Việt Nam	6.923.763.627	10.609.091
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	5.916.789.896	76.411.143.438
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	5.865.885.587	4.701.287.577
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.362.961.537	2.806.407.411
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.162.051.255	3.391.695.117
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.384.620.605	16.493.395.433

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	714.157.603.872	611.036.865.916
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	221.806.631.537	183.126.994.082
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	163.054.978.495	111.331.999.583
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.338.996.556	58.530.739.993
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	67.363.012.713	71.678.401.440

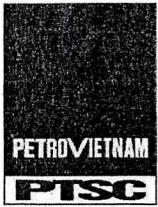
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Phải thu khách hàng	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tổng công ty Khí Việt Nam	35.396.021.961	108.607.467.566
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.602.377.511	28.847.817.305
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.080.039.786	11.842.468.916
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.781.937.978	47.256.963.954
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	158.312.413.716	210.752.827.234
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	894.954.776	30.251.150.814
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	30.096.900	4.922.599.447
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	802.643.940	1.360.861.460
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	826.269.215.716	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	23.648.264.841
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	10.798.843.102
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	39.528.223.393	52.610.850.919

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu**Nguyễn Văn Bảo**
Kế toán trưởng**Lê Mạnh Cường**
Tổng Giám đốcNgày 26 tháng 4 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **515** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng **4** năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý

1/2019 so với Quý 1/2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/04/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2019. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2019 đạt 384.920 triệu đồng, tăng 195.460 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2018, tương đương tăng 103,17%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả kinh doanh của một số dịch vụ như: Tàu dịch vụ dầu khí, Căn cứ cảng dầu khí... tốt hơn so với Quý 1/2018;

+ Lợi nhuận từ các Công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO) tăng so với Quý 1/2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường